

Bản án số: 195/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2019

V/v tranh chấp "Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN TÁM**

2. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

* Thư ký phiên tòa: Bà **PHẠM THỊ KIM LIÊU** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T: Không có.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 458/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Bùi Trần L**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 18, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Chị **Võ Thị Ngọc T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 18, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh T.

(Anh L có mặt; chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Bùi Trần L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết anh và chị T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T vào năm 2004.

Sau khi cưới vợ chồng cùng sống chung với mẹ anh tại tổ 18, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh T. Do cuộc sống quá khó khăn nên cuộc sống hôn nhân của anh chị không hạnh phúc, anh và chị T đã ly thân với nhau từ năm 2010 cho đến nay, trong thời gian chung sống anh và chị T không quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay anh xin được ly hôn với chị Võ Thị Ngọc T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Bùi Trần Tấn D, sinh ngày 17/4/2004 và Bùi Trần Khánh V, sinh ngày 14/7/2007, hiện 02 con chung đang sống với anh, do anh chăm sóc nuôi dưỡng, khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn chị Võ Thị Ngọc T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Trần L, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh L: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T; yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Bùi Trần Tấn D, sinh ngày 17/4/2004 và Bùi Trần Khánh V, sinh ngày 14/7/2007, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung; Nợ chung: Không có.

- Chị T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Trần L và chị Võ Thị Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/3/2004 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay anh L và chị T phát sinh mâu thuẫn, nên anh L xin ly hôn với chị T. Anh L và chị T cùng đăng ký thường trú ấp L, xã M, huyện C, tỉnh T. Nay theo sáp nhập địa giới hành chính ấp L, xã M,

huyện C, tỉnh T thành ấp L, huyện C, tỉnh T. Vì vậy vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chị Võ Thị Ngọc T là bị đơn trong vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng chị đã vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh L xác định quá trình chung sống giữa anh và chị T xảy ra mâu thuẫn từ nguyên nhân do cuộc sống quá khó khăn nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Trong thời gian chung sống anh, chị không quan tâm, chăm sóc nhau. Mục đích hôn nhân không đạt được. Anh, chị ly thân từ năm 2010 cho đến nay nhưng anh, chị vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Chị T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía anh L đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần như chị T bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy chị T mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân anh L đưa ra là đúng. Do đó Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của anh L và chị T là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh Long là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Giữa anh L và chị T có 02 con chung là cháu Bùi Trần Tấn D, sinh ngày 17/4/2004 và Bùi Trần Khánh V, sinh ngày 14/7/2007. Khi ly hôn anh L yêu cầu được quyền nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh L và chị T ly thân đến nay do anh L nuôi dưỡng 02 con chung, đồng thời theo tờ tự khai ngày ngày 08/8/2019 thì cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với anh L do chị T đã bỏ đi 5, 6 năm nay. Chị T không có ý kiến gì về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của 02 con chung, Hội đồng xét xử xét cần giữ nguyên hiện trạng, tiếp tục giao 02 con chung cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Anh L không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị T có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Bùi Trần L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Bùi Trần L được ly hôn với chị Võ Thị Ngọc T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao 02 con chung là cháu Bùi Trần Tấn D, sinh ngày 17/4/2004 và Bùi Trần Khánh V, sinh ngày 14/7/2007 cho anh L nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung do anh L không có yêu cầu.

Chị T có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí:

- Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002009 ngày 03/7/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Xem như anh L đã thi hành xong phần án phí.

5. Anh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị Tuyên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

